



yǐn mì

隐秘

adjective · hidden; secret; covert

Example Sentences

zhè gè shān dòng fēi cháng yǐn mì hěn shǎo yǒu rén zhī dào
这个山洞非常隐秘，很少有人知道。

This cave is very hidden, and few people know about it.

tā yǒu yí gè yǐn mì de ài hào
他有一个隐秘的爱好。

He has a secret hobby.

Trace each character, then write the word on your own.

隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐
隐	隐	隐								

秘	秘	秘	秘	秘	秘	秘	秘	秘	秘	秘
秘	秘									
